

**Bản lề xy lanh**  
**DWA-63-75-Y-AB**  
Số bộ phận: 549713

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                                                     |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 75 mm                                                                                       |
| Ø pít tông                                             | 63 mm                                                                                       |
| Ren thanh pít tông                                     | M16x1,5                                                                                     |
| Đầu chạc/ngàm xoay rộng                                | 16 mm                                                                                       |
| Đệm                                                    | Đệm khí nén ở cả hai bên điều chỉnh được                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                                                      |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tông<br>Thanh pít tông với khớp nối<br>Đổ gá xy lanh trên nắp ổ trục<br>Thân vỏ xy lanh |
| Kiểm soát hành trình                                   | tiết lưu tích hợp ở cả hai bên                                                              |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                                                        |
| Đầu thanh piston                                       | Ren ngoài với đầu chạc                                                                      |
| Áp suất vận hành                                       | 1 bar...10 bar                                                                              |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                                                |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                        |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                               |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                   |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B2-L                                                                              |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -10 °C...60 °C                                                                              |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 1,3 J                                                                                       |
| Chiều dài đệm                                          | 20 mm                                                                                       |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 1682 N                                                                                      |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 1870 N                                                                                      |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 741 g                                                                                       |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 25 g                                                                                        |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 1600 g                                                                                      |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 42 g                                                                                        |
| kết nối thay thế                                       | xem bản vẽ sản phẩm                                                                         |
| Kiểu gắn                                               | có gắn xoay trên nắp ổ trục<br>với phụ kiện                                                 |
| Cổng nối khí nén                                       | Rc1/4                                                                                       |

| Đặc tính              | Giá trị                        |
|-----------------------|--------------------------------|
| Đầu nĩa vật liệu      | Thép đúc<br>Thép tôi luyện     |
| Ghi chú vật liệu      | Tuân thủ RoHS                  |
| Vật liệu dụng cụ nạo  | Đồng                           |
| Vật liệu phủ          | Nhôm đúc áp lực<br>anốt hóa    |
| Vật liệu của phốt     | NBR                            |
| Vật liệu thanh piston | Thép tôi luyện<br>mạ crom cứng |
| Vật liệu vỏ xy lanh   | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa   |